

-기는 하지만

... thì đúng là ..., nhưng

Thừa nhận một điểm trước khi phản bác nó. Được tạo từ -기는 하다 cộng -지만, và lặp lại động từ thay vì thay thế nó.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-기는 하지만	비싸다 → 비싸기는 하지만
Dạng rút gọn văn nói	-긴 하지만	비싸긴 하지만
Quá khứ	thì đặt ở 하다	가기는 했지만
Biến thể nhẹ nhàng hơn	-기는 한데	비싸기는 한데
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-기는 하지만	만들기는 하지만
이다	-이기는 하지만	학생이기는 하지만

Khi nào dùng

Gắn -기는 하지만 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên. Thì đặt ở 하다: 가기는 했지만. Trong văn nói nó rút gọn thành -긴 하지만, và -기는 한데 là biến thể thường ngày nhẹ nhàng hơn.

Cấu trúc này thừa nhận điểm đó trước, rồi mới phản bác: 비싸기는 하지만 품질이 좋아요. So với -지만 đơn thuần, vốn chỉ nêu hai sự thật cạnh nhau. Dạng này thừa nhận rằng người nghe có thể đã nghĩ đến sự thật thứ nhất.

Vì vậy đây là cách chuẩn để phản đối một cách lịch sự. Bác bỏ thẳng một đề nghị nghe cộc lốc trong tiếng Hàn; thừa nhận trước rồi mới phản đối thì không.

Vị trí này cũng nhận -기는 하는데, vốn bỏ lửng nhẹ nhàng hơn và để ý phản đối ngầm hiểu.

Ví dụ trong câu

- 1 비싸기는 하지만 품질이 좋아요.
Đắt thì đúng là đắt, nhưng chất lượng tốt.
- 2 한국어가 어렵기는 하지만 정말 재미있어요.
Tiếng Hàn khó thật, nhưng rất thú vị.
- 3 가기는 했지만 아무도 없었어요.
Tôi có đi đấy, nhưng chẳng có ai ở đó.
- 4 만들기는 하지만 자주 하지는 않아요.
Tôi có nấu ăn, nhưng không thường xuyên.
- 5 좋은 한데 값이 좀 부담스러워요.
Đẹp thì đẹp, nhưng giá hơi cao.
- 6 학생이기는 하지만 일도 하고 있어요.
Tôi là học sinh thật, nhưng tôi cũng đi làm.

So sánh với

-지만
-지만 nêu sự tương phản; -기는 하지만 thừa nhận về đầu trước khi tương phản. Chính sự thừa nhận làm nó hữu ích cho việc phản đối lịch sự.
비싸지만 좋아요. (đắt nhưng tốt) / 비싸기는 하지만 좋아요. (đúng là đắt — nhưng tốt)

-기도 하다
Chỉ khác một âm tiết, chức năng ngược nhau. 도 thêm một đặc điểm thứ hai; 는 thừa nhận đặc điểm thứ nhất trước khi đặt điều kiện.
어렵기도 해요. (nó cũng khó) / 어렵기는 해요. (công nhận là khó)

-기는 한데
Kết thúc bằng -는데 để ý phản đối không nói ra và nhẹ nhàng hơn. Hữu ích khi bạn không muốn nói rõ vấn đề.
좋기는 하지만 비싸요. (nhưng đắt) / 좋기는 한데요... (tốt thì tốt, nhưng...)

Lưu ý

- X 어제 갔기는 하지만 아무도 없었어요.
O 어제 가기는 했지만 아무도 없었어요.
-기 không bao giờ mang thì. Thì quá khứ đặt ở 하다, thành 했지만.
- X 학생기는 하지만 일도 해요.
O 학생이기는 하지만 일도 해요.
Danh từ cần hệ từ 이다 trước, giống như với -기도 하다 và -거든요.
- X 한국어가 어렵기도 하지만 못 하겠어요.
O 한국어가 어렵기는 하지만 계속하고 있어요.
-기도 thêm một đặc điểm và không tạo ra sự thừa nhận. Để thừa nhận một điểm trước khi phản đối, trợ từ là 는.